

Số: 633/CBLS-TC -XD

Phú Thọ, ngày 08 tháng 05 năm 2018

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 05 năm 2018
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Liên Sở Xây dựng - Tài chính thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có thuế VAT) từ ngày 01/05/2018 đến kỳ công bố tiếp theo để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (chi tiết như phụ biểu kèm theo).

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố

Giá vật liệu trong công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành, thị, mức giá công bố trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thành thị, do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá các loại vật liệu gửi đăng công bố.

Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc vận dụng trong mức giá này.

Mức giá cửa nhôm kính, vách nhôm kính là giá đã gia công hoàn chỉnh cửa nhôm kính đã có khoá, bản lề và tay nắm; giá cửa gỗ, khuôn cửa gỗ các loại là cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã gia công hoàn chỉnh cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã có bản lề, khoá, sơn hoàn chỉnh.

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng

Mức giá các loại vật liệu trong công bố là mức giá bán phổ biến của cơ sở sản xuất bán tại các huyện, thành, thị. Trường hợp một số loại vật liệu xây dựng được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng thì Chủ đầu tư căn cứ theo hướng dẫn tại mục 2.4 phụ lục số 4, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng để xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu, trang thiết bị xây dựng công trình, UBND các huyện, thành, thị gửi báo cáo giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Phú Thọ về Sở Tài chính và Sở Xây dựng theo định kỳ từ ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng để tổng hợp công bố giá theo quy định.

Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/05/2018.

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (b/cáo);
- Bộ Xây dựng (b/cáo);
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Sở KH&ĐT, Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT, Sở GTVT; ...
- UBND các huyện, thành, thị;
- Lưu: Sở XD, Sở TC.

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Việt Hùng

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Mạnh Sơn

BẢNG CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
(Kèm theo Công bố số: 633 /CBL-S-XD-TC, ngày 08 /5/2018 của Liên Sở Tài chính và Xây
dựng Phú Thọ)

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	CÁT CÁC LOẠI		
	Thành phố Việt Trì (Công ty TNHH Thường Xuyên - khu 8 xã Hùng Lô - giá đã bao gồm bốc xúc lên xe người mua, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và giá cấp quyền khoáng sản)		
1	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
2	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
	Doanh nghiệp tư nhân Bình Sơn, khu 10, phường Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ.		
3	Cát vàng Sông Lô bê tông	đ/m ³	300.000
4	Cát vàng Sông Lô hạt nhỏ, xây	đ/m ³	250.000
	Huyện Phù Ninh (Mỏ cát tại xã Tiên Du)		
5	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
6	Cát vàng xây trát	đ/m ³	270.000
	Thị xã Phú Thọ (Trên địa bàn thị xã Phú Thọ)		
7	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
8	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
	Huyện Thanh Ba (Công ty Hương Linh)		
9	Cát vàng bê tông	đ/m ³	285.000
10	Cát vàng xây trát	đ/m ³	280.000
	Huyện Hạ Hòa (Giá Trên địa bàn thị trấn)		
11	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000
12	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
	Huyện Đoan Hùng (Giá bán tại cảng thị trấn)		
13	Cát vàng bê tông	đ/m ³	270.000
14	Cát vàng xây trát	đ/m ³	250.000
	Huyện Lâm Thao (Trên địa bàn huyện)		
15	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
16	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
	Huyện Tam Nông (giá Trên địa bàn thị trấn)		
17	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000
18	Cát vàng xây trát	đ/m ³	320.000
	Huyện Thanh Thủy (Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều K6, xã Thạch Đồng - Giá tại kho bãi)		
19	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000
20	Cát vàng xây trát	đ/m ³	320.000
	Huyện Cẩm Khê (Công ty TNHH Cương Linh, bán tại kho công ty - T.Trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê)		
21	Cát vàng dùng xây, đồ bê tông	đ/m ³	320.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
22	Cát vàng hạt mịn xây, trát	đ/m ³	320.000
	Huyện Yên Lập (cát vàng bê tông Sông Lô giá bán toàn huyện)		
23	Cát vàng bê tông Sông Lô	đ/m ³	320.000
24	Cát vàng xây trát Sông Lô	đ/m ³	320.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Công ty TNHH xây dựng Tân Tiến (Khu Tân Tiến, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn. Giá bán tại điểm khai thác: Khu Bò Kết, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	
25	Cát vàng Sông Bứa, dùng xây, đổ bê tông	đ/m ³	230.000
	SÔI		
26	Thành phố Việt Trì (Giá bán tại trung tâm thành phố)	đ/m ³	250.000
27	Huyện Phù Ninh (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	240.000
28	Thị xã Phú Thọ (Giá bán tại trung tâm thị xã)	đ/m ³	280.000
29	Huyện Thanh Ba (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	285.000
30	Huyện Hạ Hòa (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	255.000
31	Huyện Đoan Hùng (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	200.000
32	Huyện Lâm Thao (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	270.000
33	Huyện Tam Nông (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
34	Huyện Cẩm Khê (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
35	Huyện Yên Lập (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
36	Huyện Thanh Sơn (Công ty TNHH xây dựng Tân Tiến - khu Tân Tiến, TT Thanh Sơn. Giá sỏi Sông Bứa Tại mỏ)	đ/m ³	130.000
37	Huyện Thanh Thủy (Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều - xã Thạch Đồng, huyện Thanh Thủy)	đ/m ³	300.000
38	Huyện Tân Sơn (giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
	ĐÁ XÂY DỰNG		
	Công ty TNHH Thường Xuyên khu 8 xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì giá đã bao gồm bốc xúc lên xe người mua, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và giá cấp quyền khoáng sản.		
39	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	260.000
40	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	250.000
41	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	290.000
42	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	300.000
43	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	300.000
44	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	280.000
45	Đá Hộc	đ/m ³	260.000
	Mỏ đá Hang Nắng, K3 Hang Đùng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ). Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập .		
46	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	165.000
47	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	145.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
48	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	185.000
49	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	185.000
50	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	175.000
51	Đá Hộc	đ/m ³	145.000
	Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Phú Thọ - Mỏ đá Hang Đùng xã Ngọc Lập - Huyện Yên Lập		
52	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	127.273
53	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	118.182
54	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	154.545
55	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	159.091
56	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	140.909
57	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	118.182
58	Đá Hộc	đ/m ³	109.091
59	Đá bột	đ/tấn	90.909
60	Đá thải	đ/m ³	73.000
	Công ty TNHH ĐT&TM Trung Anh, Mỏ đá tây Hang Chuột - Yên Lập.		
61	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	113.636
62	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	81.818
63	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	145.455
64	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	127.273
65	Đá Hộc	đ/m ³	100.000
66	Đá bột	đ/tấn	90.909
	Mỏ đá Đốc đãi, xóm Chiềng, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn (giá bán tại mỏ). Công ty TNHH Đầu tư & Thương Mại Trần Phú. (SĐT:0983 408 226)		
67	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	120.000
68	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	100.000
69	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	147.000
70	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	147.000
71	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	138.000
72	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	120.000
73	Đá Hộc	đ/m ³	100.000
74	Bột đá	đ/m ³	120.000
	Mỏ đá Xí nghiệp tư nhân xây dựng Liên hợp giá bán tại mỏ Khu hem, xã Hương Càn, huyện Thanh Sơn.		
75	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	109.100
76	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	91.000
77	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	123.000
78	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	132.000
79	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	109.100
80	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	100.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
81	Đá Hộc	đ/m ³	91.000
	GẠCH XÂY		
	Gạch Tuynel rỗng, gạch máy đặc. Quy cách 60 x 110 x 220 mm, mác 70 trở lên.		
	Thành phố Việt Trì		
	Gạch của Công ty CP đầu tư Xây dựng và PT nhà xã Minh Phương ĐT 0983626642 Chiến. Giá trên đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
82	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.091
83	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	909
84	Gạch đặc A2	đ/viên	818
85	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
86	Gạch đặc A2	đ/viên	1.000
87	Gạch rỗng 2 lỗ A3	đ/viên	727
88	Gạch rỗng nở các loại	đ/viên	364
89	Gạch vỡ	đ/m ³	36.364
	Gạch của trại tạm giam CA tỉnh Phú Thọ		
90	Gạch đặc	đ/viên	1.000
91	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	650
	Gạch của Nhà máy gạch tuynel Thanh Uyên, Bán tại Việt Trì Giá đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
92	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.350
93	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	1.300
94	Gạch đặc A2	đ/viên	1.450
95	Gạch đặc A1	đ/viên	1.500
96	Gạch rỗng nở các loại	đ/viên	364
	Huyện Phù Ninh.		
	Gạch của Nhà máy gạch tuynel. Công ty cổ phần gốm xây dựng Phong Châu, khu 4, xã Tử Đà, huyện Phù Ninh. Giá bán trên phương tiện người mua tại Công ty. ĐT 0982088638		
97	Gạch đặc	đ/viên	1.400
98	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	880
	Giá bán gạch tuynel các đơn vị về bán tại khu vực thị trấn Phù Ninh		
99	Gạch đặc	đ/viên	1.000
100	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Thị xã Phú Thọ		
	Gạch của Công ty CP Hà Thạch		
101	Gạch rỗng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	1.091
102	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
	Huyện Thanh Ba		
	Công ty Gạch Hoàng Gia		
103	Gạch rỗng R10 a1	đ/viên	1.000
104	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.290
	Gạch Haceco		
105	Gạch rỗng R10TC	đ/viên	973

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
106	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.146
	Huyện Hạ Hòa		
107	Gạch đặc	đ/viên	1.300
108	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	970
109	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	820
	Huyện Đoan Hùng		
	Công ty Phú Gia		
110	Gạch đặc	đ/viên	1.300
111	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	970
112	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	820
	Huyện Lâm Thao		
113	Gạch đặc Kinh Kệ	đ/viên	1.000
114	Gạch rỗng 2 lỗ A Kinh Kệ	đ/viên	970
	Huyện Tam Nông		
	Công ty CPVLXD vĩnh Thịnh K5 xã Thượng Nông		
115	Gạch đặc	đ/viên	1.000
116	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Cẩm Khê		
	Doanh nghiệp tư nhân Quyết Thắng		
117	Gạch đặc	đ/viên	1.100
118	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Thanh Sơn		
	Công ty TNHH Hoàng Việt TT		
119	Gạch đặc	đ/viên	1.100
120	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch Tân Phương tại kho		
121	Gạch đặc	đ/viên	1.100
122	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Tân Sơn		
123	Gạch đặc	đ/viên	1.100
124	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	GẠCH KHÔNG NUNG		
	Thành phố Việt Trì		
	Công ty TNHH Nam Việt Phú Thọ. Tổ 21 khu 3 phường Dữu Lâu . ĐT 098.305.9560		
125	NV_100DA Gạch đặc; KT210x100x60; khối lượng 2,75 kg/viên	đ/viên	1.300
126	NV_100L2; Gạch rỗng 2 lỗ; KT 215 x 100 x 60; khối lượng 2,4 kg/viên	đ/viên	1.100
	Công Ty TNHH TM XD Loan Thắng Dữu Lâu - Giá bán cụm CN Đồng Sốc, xã Vũ Di , Vĩnh Tường ,Vĩnh Phúc ĐT: 0210 3 943 669 FAX: 0210 3943 638 Giá trên chưa bao gồm thuế VAT vận chuyển, bán trên phương tiện người mua tại kho công ty		
127	Gạch đặc kích thước 220x105x65	đ/viên	1.350
128	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x65	đ/viên	1.250
	Thị xã Phú Thọ		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Công ty TNHH thương mại du lịch Vĩnh Phú - khu 3, xã Thanh Minh, SĐT: 0912 519 031 - 0981129788 - Email: trantuhait@gmail.com		
	Gạch đặc không nung (KT 220x105x65)mm		
129	Giá bán Tại bãi nhà máy	đ/viên	1.050
130	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	1.110
131	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	1.130
	Gạch 2 lỗ không nung (KT 220x105x65)mm		
132	Giá bán Tại bãi nhà máy	đ/viên	900
133	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	950
134	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	970
135	Gạch Bloc lục lăng màu 46V/m ²	đ/m ²	50.000
136	Gạch Bloc lục lăng men bóng 26V/m ²	đ/m ²	85.000
137	Gạch men bóng (vuông 30x30) 11V/m ²	đ/m ²	85.000
	Huyện Thanh Ba		
	Công ty TNHH Nguyễn Bình		
138	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu (RCL) KT6x10,5x22	đ/viên	1.200
139	Gạch Bloc KT 10x15x28	đ/viên	1.800
140	Gạch không nung 65x110x220 - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa	đ/viên	1.100
	Huyện Hạ Hòa		
141	Gạch không nung 65x110x220 - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa	đ/viên	1.100
	Huyện Đoan Hùng		
	Gạch không nung Công ty TNHH Hồng Phong (xã Chí Đám huyện Đoan Hùng)		
142	Gạch rỗng	đ/viên	1.250
143	Gạch đặc	đ/viên	1.350
	Huyện Lâm Thao		
	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG: Công ty CP Thượng Long Đ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760		
144	Gạch đặc TLD200, KT 200x95x60mm	đ/viên	1.150
145	Gạch đặc TLD140, KT 170x140x60mm	đ/viên	1.200
146	Gạch đặc TLD220, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.200
147	Gạch 2 lỗ TL2LD, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.100
148	Gạch 2 vách TL2V100, KT 390x100x190mm	đ/viên	6.300
149	Gạch 2 vách TL2V150, KT 390x150x190mm	đ/viên	8.000
150	Gạch 2 vách TL2V190, KT 390x190x190mm	đ/viên	10.000
151	Gạch 3 vách TL3V105, KT 390 x105x130mm	đ/viên	5.700
152	Gạch 4 vách TL4V140, KT 390 x140x130mm	đ/viên	7.100
153	Gạch ba banh 2 lỗ TLBB2L, KT 250x140x100mm	đ/viên	2.000
	Huyện Tam Nông		
	Gạch BLOCK lục giác men bóng CTCP Thượng Long		
154	Gạch block lục giác men bóng không hoa văn(24v/m ²)	đ/viên	3.300
155	Gạch block lục giác men bóng có hoa văn (24v/m ²)	đ/viên	3.300
	Huyện Cẩm Khê		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập - Xóm Đồng Xuân xã Xuân Viên, ĐT: 0977 243 244		
156	Gạch rỗng . KT(21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.000
157	Gạch đặc. KT (21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.100
	Huyện Yên Lập		
	Gạch không nung của Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập (đã có hợp quy chất lượng SXD cấp). Xóm Đồng Xuân xã Xuân Viên, ĐT: 0977 243 244		
158	Gạch rỗng . KT(21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.000
159	Gạch đặc. KT (21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.100
160	Gạch không nung của Doanh nghiệp tư nhân Long Dương (đã có hợp quy chất lượng SXD cấp), khu 2, Tân Phú, Tân Sơn. Gạch 02 lỗ 210x100x65 (mm)	đ/viên	1.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Gạch xây không nung Công ty TNHH Tiến Bình Phú Thọ (Phố Hoàng Sơn, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
161	Gạch đặc không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	1.250
162	Gạch 2 lỗ không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	1.100
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch bê tông không nung của Cty cổ phần xây dựng 3d chi nhánh Phú Thọ cụm làng nghề xã Hoàng Xá huyện Thanh Thủy tỉnh Phú Thọ; ĐT 0903.446.097.Giá bán tại nhà máy		
163	3D 3V-390;(Gạch 3 vách);KT DxRxC 390x200x200	đ/viên	10.500
164	3D 3V-280(Gạch 3 vách);KTDxRxC 280x200x125	đ/viên	5.000
165	3D 2V-390(Gạch 2 vách);KT: 390x95x200	đ/viên	6.000
166	3D 2V-280 (Gạch 2 vách) ;KT280x135x200	đ/viên	6.000
167	3D 2VT-280(Gạch 2 vách);KT280x95x125	đ/viên	2.800
168	3D GD-200(Gạch xây đặc);KT200x95x60	đ/viên	1.150
169	3D GVH-220(Gạch lát vỉa hè);KT220x110x600	đ/viên	1.800
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch không nung của Doanh nghiệp tư nhân Long Dương - khu 2, Tân Phú		
170	Gạch 02 lỗ 210x100x65 (mm)	đ/viên	1.000
	GẠCH ỐP LÁT		
	SẢN PHẨM CỦA GẠCH ỐP, LÁT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CMC VIỆT TRÌ.		
	Giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện.		
	Sản phẩm gạch lát cotto		
171	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A	đ/hộp	67.000
172	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A1	đ/hộp	64.000
173	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại 3	đ/hộp	59.000
174	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại A	đ/hộp	74.000
175	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp= 04 viên) LoạiA1	đ/hộp	67.000
176	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại 3	đ/hộp	61.000
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT400 x 400 mài cạnh (hộp = 06 viên)		
177	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	71.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
178	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	67.000
179	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	59.000
180	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
181	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	75.000
182	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	71.000
183	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
184	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT500x500 mài cạnh (Hộp= 04 viên)		
185	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	73.000
186	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	68.000
187	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
188	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
189	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	78.000
190	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	73.000
191	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	63.000
192	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 300x300 mài cạnh (Hộp = 11 viên)		
193	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A	đ/hộp	81.000
194	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A1	đ/hộp	75.000
195	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 3	đ/hộp	57.000
196	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 4	đ/hộp	49.000
197	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A	đ/hộp	87.000
198	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A1	đ/hộp	79.000
199	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 3	đ/hộp	57.000
200	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 4	đ/hộp	49.000
201	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại A	đ/hộp	99.000
202	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại A1	đ/hộp	89.000
203	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại 3	đ/hộp	59.000
204	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại 4	đ/hộp	49.000
	Sản phẩm gạch lát xương porcelain KT200x200 (Hộp = 25 viên)		
205	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm loại A	đ/hộp	209.000
206	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm loại A1	đ/hộp	189.000
207	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm loại 3	đ/hộp	64.000
208	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm loại A	đ/hộp	159.000
209	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm loại A1	đ/hộp	139.000
210	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm loại 3	đ/hộp	64.000
	Sản phẩm gạch lát trơn trơn ceramic KT 400x400 mài cạnh (Hộp = 06 viên)		
211	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại A	đ/hộp	79.000
212	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại A1	đ/hộp	73.000
213	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại 3	đ/hộp	59.000
214	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại 4	đ/hộp	54.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x600 mài cạnh (Hộp =06 viên = 1.08m2)		
215	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại A	đ/hộp	104.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
216	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại A1	đ/hộp	86.000
217	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
218	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
219	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại A	đ/hộp	107.000
220	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại A1	đ/hộp	89.000
221	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
222	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
223	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại A	đ/hộp	113.000
224	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại A1	đ/hộp	95.000
225	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
226	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
227	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại A	đ/hộp	116.000
228	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại A1	đ/hộp	98.000
229	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
230	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
231	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại A	đ/hộp	149.000
232	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại A1	đ/hộp	119.000
233	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại 3	đ/hộp	69.000
234	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại 4	đ/hộp	63.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 500x500 mài cạnh (Hộp = 04 viên)		
235	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
236	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
237	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	59.000
238	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	56.000
	Sản phẩm gạch ốp KT 250x400 (Hộp = 10 viên)		
239	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	71.000
240	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	67.000
241	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	53.000
242	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	49.000
243	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	69.000
244	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	65.000
245	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	49.000
246	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	45.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x450 mài cạnh (Hộp = 07 viên)		
247	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
248	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
249	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	57.000
250	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	49.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x600 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.08 m2)		
251	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A	đ/hộp	110.000
252	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	92.000
253	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
254	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
255	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	123.000
256	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	105.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
257	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 3	đ/hộp	69.000
258	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 4	đ/hộp	63.000
259	Nhóm 3: Gạch điểm TT chày phẳng và vát mép LOẠI A	đ/hộp	165.000
260	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	135.000
261	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 3	đ/hộp	69.000
262	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 4	đ/hộp	63.000
263	Nhóm 4: Gạch điểm TT chày định hình Loại A	đ/hộp	175.000
264	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	145.000
265	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
266	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x750 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.35m²)		
267	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại A	đ/hộp	190.000
268	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại A1	đ/hộp	160.000
269	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại 3	đ/hộp	94.000
270	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại 4	đ/hộp	82.000
271	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại A	đ/hộp	203.000
272	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại A1	đ/hộp	173.000
273	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại 3	đ/hộp	94.000
274	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại 4	đ/hộp	82.000
275	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại A	đ/hộp	210.000
276	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại A1	đ/hộp	180.000
277	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại 3	đ/hộp	94.000
278	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại 4	đ/hộp	82.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 400x800 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.35 m²)		
279	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại A	đ/hộp	216.000
280	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại A1	đ/hộp	158.000
281	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại 3	đ/hộp	103.000
282	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại 4	đ/hộp	90.000
283	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại A	đ/hộp	240.000
284	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại A1	đ/hộp	182.000
285	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại 3	đ/hộp	103.000
286	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại 4	đ/hộp	90.000
	Sản phẩm gạch granit KT 300x600 mài cạnh, mài nano (Hộp = 06 viên = 1.08 m²)		
287	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày phẳng loại A	đ/hộp	145.000
288	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày phẳng loại A1	đ/hộp	115.000
289	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày phẳng loại 3	đ/hộp	73.000
290	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày định hình loại A	đ/hộp	155.000
291	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày định hình loại A1	đ/hộp	125.000
292	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày định hình loại 3	đ/hộp	73.000
293	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí loại A	đ/hộp	175.000
294	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí loại A1	đ/hộp	135.000
295	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí loại 3	đ/hộp	73.000
296	Nhóm 1: Các mẫu men mát giả cổ chày định hình loại A	đ/hộp	155.000
297	Nhóm 1: Các mẫu men mát giả cổ chày định hình loại A1	đ/hộp	125.000
298	Nhóm 1: Các mẫu men mát giả cổ chày định hình loại 3	đ/hộp	80.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Sản phẩm gạch ốp KT500x860 (Hộp = 04 viên)		
299	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	135.000
300	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	127.000
301	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI B	đ/hộp	115.000
302	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
303	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	142.000
304	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	134.000
305	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
306	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
307	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	175.000
308	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	145.000
309	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	115.000
310	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	95.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m2)		
311	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	130.000
312	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	115.000
313	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 3	đ/hộp	100.000
314	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 4	đ/hộp	85.000
	Sản phẩm gạch lát granite KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m2)		
315	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	164.000
316	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	134.000
317	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A3	đ/hộp	114.000
318	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A4	đ/hộp	98.000
	Sản phẩm gạch lát granite KT 600x600 mài bóng nano (Hộp = 04 viên = 1.44 m2)		
319	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A	đ/hộp	182.000
320	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A1	đ/hộp	152.000
321	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 3	đ/hộp	128.000
322	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 4	đ/hộp	96.000
323	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A	đ/hộp	199.000
324	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A1	đ/hộp	169.000
325	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 3	đ/hộp	132.000
326	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 4	đ/hộp	110.000
327	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A	đ/hộp	364.000
328	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A1	đ/hộp	314.000
329	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 3	đ/hộp	236.000
330	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 4	đ/hộp	185.000
	Sản phẩm gạch lát granite KT800x800 mài bóng nano (Hộp = 03 viên = 1.92 m2)		
331	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A	đ/hộp	338.000
332	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A1	đ/hộp	288.000
333	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 3	đ/hộp	236.000
334	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 4	đ/hộp	185.000
335	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A	đ/hộp	364.000
336	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A1	đ/hộp	314.000
337	Nhóm II: Các mẫu màu đậm 3	đ/hộp	236.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
338	Nhóm II: Các mẫu màu đậm 4	đ/hộp	185.000
	Sản phẩm gạch thẻ trang trí nội ngoại thất xương porcelain		
339	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp/68 viên)Loại A	đ/hộp	134.000
340	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp/68 viên)Loại 3	đ/hộp	75.000
341	Gạch thẻ KT150x300phun men(Hộp/22 viên)Loại A	đ/hộp	130.000
342	Gạch thẻ KT150x300 phun men (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
343	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại A	đ/hộp	150.000
344	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
345	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) LA	đ/hộp	168.000
346	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) L3	đ/hộp	75.000
347	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại A	đ/hộp	130.000
348	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
349	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	106.000
350	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
351	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	147.000
352	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
353	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên)LoạiA	đ/hộp	160.000
354	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên)Loại3	đ/hộp	75.000
355	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	176.000
356	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
357	Gạch thẻ KT100x330rãnh răng cưa(hộp = 30 viên)LA	đ/hộp	210.000
358	Gạch thẻ KT100x330 rãnh răng cưa (hộp = 30 viên) L 3	đ/hộp	75.000
359	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại A	đ/hộp	150.000
360	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
361	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men Thường Loại A	đ/hộp	168.000
362	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men thường. Loại 3	đ/hộp	75.000
	Sản phẩm gạch ốp chân tường		
363	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp) loại A	đ/hộp	75.000
364	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp) loại 3	đ/hộp	42.000
365	Gạch CT KT130x600 chày phẳng (10 viên/hộp) loại A	đ/hộp	91.000
366	Gạch CT KT130x600 chày phẳng (10 viên/hộp) loại 3	đ/hộp	37.000
367	Gạch CT KT130x600 chày định hình (10 viên/hộp) loại A	đ/hộp	101.000
368	Gạch CT KT130x600 chày định hình (10 viên/hộp) loại 3	đ/hộp	40.000
369	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	91.000
370	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	40.700
371	Gạch CT granit KT113x600 nano (10 v/h)	đ/hộp	94.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA. Khu Công nghiệp Thụy Vân, Việt Trì, Phú Thọ. Giá bán chưa có chi phí vận chuyển (nếu cự ly 60km thì cộng thêm 5.000đ/m²)		
372	Gạch Ceramic sàn theo bộ, KT 30x60cm	đ/m ²	208.950
373	Gạch Ceramic sàn theo bộ, KT 30x75cm	đ/m ²	256.500
374	Gạch Ceramic mài cạnh, KT 40x40cm	đ/m ²	222.750
375	Gạch Ceramic KTS mài cạnh, KT 50x50cm	đ/m ²	98.000
376	Gạch Ceramic KTS mài cạnh, KT 60x60cm	đ/m ²	140.000
377	Gạch Porcelain men matt, KT 60x60cm	đ/m ²	204.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
378	Gạch Porcelain bóng kính toàn phần, KT 60x60cm	đ/m ²	237.000
379	Gạch Porcelain bóng kính toàn phần, KT 80x80cm	đ/m ²	317.250
380	Gạch Ceramic, KT 30x45cm	đ/m ²	121.675
381	Gạch Ceramic, KT 30x60cm	đ/m ²	208.950
382	Gạch Ceramic, KT 30x75cm	đ/m ²	256.500
383	Gạch Ceramic, KT 40x80cm	đ/m ²	283.500
	GẠCH LÁT NỀN TERRAZZO CTCP THƯỢNG LONG Đ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760		
	Kích thước 300x300mm		
384	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	8.000
385	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	8.400
386	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	7.600
387	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	8.000
	Kích thước 400x400mm	đ/viên	
388	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	15.000
389	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	15.700
390	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	13.500
391	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	14.200
	Kích thước 500x500mm	đ/viên	
392	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	26.100
393	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	27.300
394	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	21.600
395	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	22.700
	NGÓI XI MĂNG MÀU CAO CẤP: CTCP Thượng Long		
396	Ngói xi măng màu cao cấp KT 420x330 mm	đ/viên	14.500
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ. Phường Dữu Lâu - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ Gạch bê tông - gạch bóng ngoài trời thế hệ mới		
	ĐÁ XÈ TỰ NHIÊN		
	Giá bán tại cơ sở, tổ 20 đường Nguyễn Du, Phường Nông Trang Việt Trì		
397	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá đen bóng	đ/m ²	1.182.000
398	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá hồng	đ/m ²	473.000
399	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá tím	đ/m ²	255.000
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM		
	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỰ LẬP TRẠM BÊ TÔNG NHỰA VÀ BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG LÔ- XÃ HÙNG LÔ VIỆT TRÌ		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
400	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
401	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	800.000
402	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	850.000
403	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	900.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
404	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	950.000
405	Mác 350; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	1.000.000
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG HỒNG: Công ty CP Thượng Long Đ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
406	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	735.000
407	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	767.000
408	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	800.000
409	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	840.000
410	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	905.000
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu sỏi chọn		
411	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	730.000
412	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
413	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	790.000
414	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	825.000
	XI MĂNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG:		
	Giá bán trên toàn tỉnh		
415	PCB 30 bao	đ/kg	1.264
416	PCB 40 bao	đ/kg	1.355
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ		
	Giá bán tại nhà máy		
417	Xi măng đen bao PCB 30	đ/kg	855
418	Xi măng đen bao PCB 40	đ/kg	900
419	Xi măng đen rời PCB 30	đ/kg	682
420	Xi măng đen rời PCB 40	đ/kg	727
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
421	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.069
422	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.009
423	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.026
424	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.015
425	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.055
426	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.055
427	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.058
428	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.069
429	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.122
430	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.122
431	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.122
432	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.107
433	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.167
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
434	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.115

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
435	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.055
436	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.072
437	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.061
438	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.100
439	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.100
440	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.104
441	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.115
442	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.168
443	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.168
444	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.168
445	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.153
446	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.213
	Xi Măng đen bột PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
447	Thành phố Việt Trì	đ/kg	849
448	Huyện Thanh Ba	đ/kg	789
449	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	806
450	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	795
451	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	835
452	Huyện Lâm Thao	đ/kg	835
453	Huyện Phù Ninh	đ/kg	838
454	Huyện Tam Nông	đ/kg	849
455	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	902
456	Huyện Yên Lập	đ/kg	902
457	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	902
458	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	887
459	Huyện Tân Sơn	đ/kg	947
	Xi Măng đen bột PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
460	Thành phố Việt Trì	đ/kg	895
461	Huyện Thanh Ba	đ/kg	835
462	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	852
463	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	841
464	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	880
465	Huyện Lâm Thao	đ/kg	880
466	Huyện Phù Ninh	đ/kg	884
467	Huyện Tam Nông	đ/kg	895
468	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	948
469	Huyện Yên Lập	đ/kg	948
470	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	948
471	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	933
472	Huyện Tân Sơn	đ/kg	993
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỮU NGHỊ. GIÁ BÁN TẠI NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY, GIAO TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGƯỜI MUA TẠI NHÀ MÁY		
473	Xi Măng đen bao PCB 30	đ/kg	910
474	Xi Măng đen bao PCB 40	đ/kg	1.030

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM SÔNG THAO		
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
475	Việt Trì	đ/kg	1.091
476	Thanh Ba	đ/kg	1.009
477	Hạ Hòa	đ/kg	1.055
478	TX Phú Thọ	đ/kg	1.045
479	Đoan Hùng	đ/kg	1.064
480	Lâm Thao	đ/kg	1.073
481	Phù Ninh	đ/kg	1.064
482	Tam Nông	đ/kg	1.082
483	Cẩm Khê	đ/kg	1.127
484	Yên Lập	đ/kg	1.136
485	Thanh Sơn	đ/kg	1.127
486	Thanh Thủy	đ/kg	1.118
487	Tân Sơn	đ/kg	1.164
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
488	Việt Trì	đ/kg	1.145
489	Thanh Ba	đ/kg	1.064
490	Hạ Hòa	đ/kg	1.109
491	TX Phú Thọ	đ/kg	1.100
492	Đoan Hùng	đ/kg	1.118
493	Lâm Thao	đ/kg	1.127
494	Phù Ninh	đ/kg	1.118
495	Tam Nông	đ/kg	1.136
496	Cẩm Khê	đ/kg	1.182
497	Yên Lập	đ/kg	1.191
498	Thanh Sơn	đ/kg	1.182
499	Thanh Thủy	đ/kg	1.173
500	Tân Sơn	đ/kg	1.218
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN (GIÁ BÁN TẠI CÁC ĐẠI LÝ KHU VỰC VIỆT TRÌ, GIAO TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGƯỜI MUA)		
501	Xi măng bao PCB 30 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.127
502	Xi măng bao PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.145
503	Xi măng bao PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.182
504	Xi măng bao MC 25 Vicem Bút Sơn (TCVN 9202:2012) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	836
505	Xi măng bao C91 Vicem Bút Sơn (ASTM C91 loại M) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	773
506	Xi măng rời PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	818
507	Xi măng rời PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.059
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÁI		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
508	Việt Trì	đ/kg	1.060
509	Thanh Ba	đ/kg	1.000
510	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
511	TX Phú Thọ	đ/kg	1.010
512	Đoan Hùng	đ/kg	1.050
513	Lâm Thao	đ/kg	1.050
514	Phù Ninh	đ/kg	1.050
515	Tam Nông	đ/kg	1.060
516	Cẩm Khê	đ/kg	1.115
517	Yên Lập	đ/kg	1.115
518	Thanh Sơn	đ/kg	1.115
519	Thanh Thủy	đ/kg	1.100
520	Tân Sơn	đ/kg	1.160
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
521	Việt Trì	đ/kg	1.110
522	Thanh Ba	đ/kg	1.050
523	Hạ Hòa	đ/kg	1.065
524	TX Phú Thọ	đ/kg	1.055
525	Đoan Hùng	đ/kg	1.095
526	Lâm Thao	đ/kg	1.095
527	Phù Ninh	đ/kg	1.100
528	Tam Nông	đ/kg	1.110
529	Cẩm Khê	đ/kg	1.160
530	Yên Lập	đ/kg	1.160
531	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
532	Thanh Thủy	đ/kg	1.150
533	Tân Sơn	đ/kg	1.210
	THÉP XÂY DỰNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN (GIÁ BÁN TẠI KHO BÃI BẾN BÁN THÁI NGUYÊN, GIAO TRÊN PHƯỢT TIỆN NGƯỜI MUA)		
	Thép hình		
534	Thép góc L40+50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.200
535	Thép góc L60+75 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.900
536	Thép góc L80+100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.000
537	Thép góc L120+130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.050
538	Thép góc L60+75 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.250
539	Thép góc L80+100 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.350
540	Thép góc L120+130 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.350
541	Thép C8+10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.250
542	Thép C12+14 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.350
543	Thép C16+18 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.450
544	Thép IIOh-12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.600
545	Thép I14+16 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.700

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
546	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại		-
547	Độ dài 9m < L < 12 m	đ/kg	13.150
548	6m < L < 9 m	đ/kg	12.870
549	4m < L < 6 m	đ/kg	12.590
550	2m < L < 4 m	đ/kg	12.300
551	Thép ngắn dài (L80-L150, c, l) các loại		-
552	Độ dài 9m < L < 12 m	đ/kg	12.700
553	" 6m < L < 9 m	đ/kg	12.420
554	" 4m < L < 6 m	đ/kg	12.180
555	2m < L < 4 m	đ/kg	11.950
	Thép dây và thép cây		
556	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T,d8-T cuộn	đ/kg	14.100
557	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	đ/kg	14.100
558	Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L= 11,7m	đ/kg	14.450
559	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	đ/kg	14.150
560	Thép vằn CT5,SD295A, CB300-V D10 L=11,7m	đ/kg	14.250
561	Thép vằn CT5.SD295A, CB300-V D12 L= 11,7m	đ/kg	14.200
562	Thép vằn CT5,SD295A,CB300-V D14-40 L=11,7m	đ/kg	14.150
	Thép xây dựng do công ty thép Hòa Phát sản xuất bán tại Việt Trì		
563	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V.Φ6,Φ8,Φ10,Φ12	đ/kg	14.318
564	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V.D8 gai .	đ/kg	14.364
565	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D10 x 11,7m	đ/kg	14.091
566	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D12 x 11,7m	đ/kg	14.045
567	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D14 ÷ D25 x 11,7m	đ/kg	14.000
568	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V,CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300;D10 x 11,7m	đ/kg	14.364
569	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V,CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300;D12 x 11,7m	đ/kg	14.318
570	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V,CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300;D14 ÷ D32 x 11,7m	đ/kg	14.273
571	Thép xây dựng do công ty thép Hòa Phát sản xuất bán tại địa bàn Thị xã Phú Thọ, địa bàn huyện Thanh Sơn		-
572	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V.Φ6,Φ8,Φ10,Φ12	đ/kg	14.545
573	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V.D8 gai .	đ/kg	14.591
574	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D10 x 11,7m	đ/kg	14.318
575	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D12 x 11,7m	đ/kg	14.273
576	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D14 ÷ D25 x 11,7m	đ/kg	14.227
577	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V,CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300;D10 x 11,7m	đ/kg	14.591
578	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V,CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300;D12 x 11,7m	đ/kg	14.545
579	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V,CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300;D14 ÷ D32 x 11,7m	đ/kg	14.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Thép xây dựng do công ty ĐT PT Việt Trì sản xuất (Shinkanto) bán tại Việt Trì		
580	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D10 x 11,7m	đ/kg	12.600
581	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D12 x 11,7m	đ/kg	12.550
582	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D14 -> D40 x 11,7m	đ/kg	12.500
	Thép khác bán tại Việt Trì		
583	Lưới B40 mạ	đ/kg	22.000
584	Dây thép buộc 1 ly	đ/kg	20.000
	THÉP HỘP VIỆT ĐỨC, THÉP ỐNG VIỆT ĐỨC, BÁN TẠI KHO CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT BIÊN, K10 DỪ LẬU VIỆT TRÌ; ĐT 0966028088		
585	Mạ VĐ 13 x 26 x 1 x 6m	đ/kg	16.909
586	Mạ VĐ 13x26x1,1 x 6m	đ/kg	16.909
587	Mạ VĐ 13x26x1,2 x 6m	đ/kg	16.909
588	Mạ VĐ 13x26x1,4 x 6m	đ/kg	16.909
589	Mạ VĐ 14x14x1 x 6m	đ/kg	17.000
590	Mạ VĐ 14x14x1,1 x 6m	đ/kg	17.000
591	Mạ VĐ 14x14x1,2 x 6m	đ/kg	17.000
592	Mạ VĐ 14x14x1,4 x 6m	đ/kg	17.000
593	Mạ VĐ 16x16x1 x 6m	đ/kg	17.000
594	Mạ VĐ 16x16x1,1 x 6m	đ/kg	17.000
595	Mạ VĐ 16x16x1,2 x 6m	đ/kg	17.000
596	Mạ VĐ 16x16x1,4 x 6m	đ/kg	17.000
597	Mạ VĐ 20x20x1,1 x 6m	đ/kg	16.909
598	Mạ VĐ 20x20x1,2 x 6m	đ/kg	16.909
599	Mạ VĐ 20x20x1,4 x 6m	đ/kg	16.909
600	Mạ VĐ 20x40x1,1 x 6m	đ/kg	16.909
601	Mạ VĐ 20x40x1,2 x 6m	đ/kg	16.909
602	Mạ VĐ 20x40x1,4 x 6m	đ/kg	16.909
603	Mạ VĐ 25x25x1,1 x 6m	đ/kg	16.909
604	Mạ VĐ 25x25x1,2 x 6m	đ/kg	16.909
605	Mạ VĐ 25x25x1,4 x 6m	đ/kg	16.909
606	Mạ VĐ 25x50x1 x 6m	đ/kg	16.909
607	Mạ VĐ 25x50x1,1 x 6m	đ/kg	16.909
608	Mạ VĐ 25x50x1,2 x 6m	đ/kg	16.909
609	Mạ VĐ 25x50x1,4 x 6m	đ/kg	16.909
610	Mạ VĐ 30x30x1,1 x 6m	đ/kg	16.909
611	Mạ VĐ 30x30x1,2 x 6m	đ/kg	16.909
612	Mạ VĐ 30x30x1,4 x 6m	đ/kg	16.909
613	Mạ VĐ 30x30x1,8 x 6m	đ/kg	16.909
614	Mạ VĐ 30x60x1,1 x 6m	đ/kg	16.909
615	Mạ VĐ 30x60x1,2 x 6m	đ/kg	16.909
616	Mạ VĐ 30x60x1,4 x 6m	đ/kg	16.909
617	Mạ VĐ 30x60x1,8 x 6m	đ/kg	16.909
618	Mạ VĐ 40x40x1,1 x 6m	đ/kg	16.909
619	Mạ VĐ 40x40x1,2 x 6m	đ/kg	16.909
620	Mạ VĐ 40x40x1,4 x 6m	đ/kg	16.909
621	Mạ VĐ 40x40x1,8 x 6m	đ/kg	16.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
622	Mạ VĐ 40x80x1.1x 6m	đ/kg	16.909
623	Mạ VĐ 40x80x1.2x 6m	đ/kg	16.909
624	Mạ VĐ 40x80x1.4x 6m	đ/kg	16.909
625	Mạ VĐM0x80x1.8x 6m	đ/kg	16.909
626	Mạ VĐ 50x50x1.1 x 6m	đ/kg	16.909
627	Mạ VĐ 50x50x1.4x 6m	đ/kg	16.909
628	Mạ VĐ 50x50x1.8 x 6m	đ/kg	16.909
629	Mạ VĐ 50x100x1.41x 6m	đ/kg	16.909
630	Mạ VĐ 50x100x1.8 x 6m	đ/kg	16.909
631	Mạ VĐ 50x100x2.x 6m	đ/kg	16.909
632	Thép Ống mạ Φ21 x 1,1 x 6m	đ/kg	16.909
633	Thép Ống mạ Φ21 x 1,4x 6m	đ/kg	16.909
634	Thép Ống mạ Φ27x1,1x 6m	đ/kg	16.909
635	Thép Ống mạ Φ 27x1,4x 6m	đ/kg	16.909
636	Thép Ống mạ Φ34x1,1 x 6m	đ/kg	16.909
637	Thép Ống mạ Φ 34x1,4x 6m	đ/kg	16.909
638	Thép Ống mạ Φ 42x1.1lx 6m	đ/kg	16.909
639	Thép Ống mạ Φ 42x1.4x 6m	đ/kg	16.909
640	Thép Ống mạ Φ48x1.1 x 6m	đ/kg	16.909
641	Thép Ống mạ Φ 48x1.4x 6m	đ/kg	16.909
642	Thép Ống mạ Φ60x1.4x 6m	đ/kg	16.909
643	Thép Ống mạ Φ 60x1.8x 6m	đ/kg	16.909
644	Thép Ống mạ Φ 76x1.4x 6m	đ/kg	16.909
645	Thép Ống mạ Φ 76x1.8x 6m	đ/kg	16.909
646	Thép Ống mạ Φ 90x1.4x 6m	đ/kg	16.909
647	Thép Ống mạ Φ 90x1.8x 6m	đ/kg	16.909
648	Thép Ống mạ Φ114x1,4x 6m	đ/kg	16.909
649	Thép Ống mạ Φ114x1,8x 6m	đ/kg	16.909
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY SẢN XUẤT THÉP ÚC SSE Địa chỉ KM9 , VẬT CÁCH, QUẬN TOÀN, HỒNG BÀNG HẢI PHÒNG - VĂN PHÒNG HÀ NỘI: TÒA NHÀ AUSTNAM,NGÕ 109 TRƯỜNG CHINH, HÀ NỘI - SĐT: 0947 776 797		
	Giá bán hàng tại khu vực tỉnh Phú Thọ		
650	Thép cuộn trơn: CB240-T D6, D8	đ/kg	13.520
651	Thép cuộn văn D8v: SD235	đ/kg	13.570
	Thép thanh văn: CB300-V, Gr 40		
652	D14-D32	đ/kg	13.420
653	D10	đ/kg	13.620
654	D12	đ/kg	13.470
	Thép thanh văn: CB400-V/ SD390/ Gr 60		
655	D14-D32	đ/kg	13.520
656	D10	đ/kg	13.720
657	D12	đ/kg	13.570

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC. TẦNG 3, TÒA NHÀ SIMCO, 28 PHẠM HÙNG, HÀ NỘI. ĐT: 04.37850909 - FAX: 04.37850066. GIÁ BÀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ		
658	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	14.100
659	Thép thanh vằn D10-D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.450
660	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.300
661	Thép thanh vằn D10-D12 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.600
662	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.450
663	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.700
664	Thép thanh vằn D10-12 (SD490, CB500)	đ/kg	14.800
665	Thép thanh vằn D14-D32 (SD490, CB500)	đ/kg	14.650
666	Thép thanh vằn D36-D40 (SD490, CB500)	đ/kg	14.900
667	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm	đ/kg	17.500
668	Ống thép hàn đen Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm	đ/kg	17.500
669	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ113,5mm(độ dày ≥ 2,1mm)	đ/kg	25.000
670	Ống thép mạ kẽm Φ141,3mm đến Φ 219,1mm(độ dày ≥ 3,96mm)	đ/kg	25.500
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP KINH DOANH THÉP HÌNH . Địa chỉ: số 96 - Phố Bồ Đề - Phường Bồ Đề - Quận Long Biên - Hà Nội. Văn phòng GD: Km2 - Quốc Lộ 3 - Dốc Vân - Mai Lâm - Đông Anh - Hà Nội . Tel: 024 39617168 / Fax: 024 39617169; DĐ: 0913226121 - 0913502074-0913222280. GIÁ BÀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ (Thép trung quốc nhập khẩu)		
671	Thép I600x200x 11X17x 12m (106kg/m)	đ/kg	16.273
672	Thép I350x 175x7x 11X12m (49,6kg/m)	đ/kg	15.727
673	Thép H350x350x 12x 19x 12m(137kg/m)	đ/kg	16.818
674	Thép U300x90x9x 12m(38,1 kg/m)	đ/kg	19.364
675	Thép I250x 125x6x9x 12m (29,6kg/m)	đ/kg	15.727
676	Thép L100x100x10x12m (15,1kg/m)	đ/kg	15.727
677	Thép L90x90x8x12m (10,9kg/m)	đ/kg	15.727
678	Thép L75 x75 X 6 X 12m (6,89kg/m)	đ/kg	15.455
679	Thép L63 x63 X 5 X 6m (4,81kg/m)	đ/kg	15.455
680	Thép tấm 8lyx 1,5x6m	đ/kg	16.273
681	Thép tấm 10-14lyx1,5x6m	đ/kg	16.273
682	Thép tấm 16-18lyx 1,5x6m	đ/kg	15.727
683	Thép tấm 20-30lyx2x6m *	đ/kg	15.727
684	Thép tấm 32-60lyx2x6m	đ/kg	16.273
	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIÊU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG.		
	Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ.		
	ỐNG NHỰA UPVC		
685	Φ21 x 1,5mm CLASS 1	đ/m	7.000
686	Φ 27 x 1,6mm CLASS 1	đ/m	9.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
687	Φ 34 x 1,7 mm CLASS 1	đ/m	12.182
688	Φ42 x 1,7mm CLASS 1	đ/m	16.636
689	Φ 48 x 1,9 mm CLASS 1	đ/m	19.818
690	Φ 60 x 1,8 mm CLASS 1	đ/m	28.000
691	Φ75 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	27.545
692	Φ90 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	44.091
693	Φ 110 x 2,7 mm CLASS 1	đ/m	65.727
694	Φ 125 x 3,1mm CLASS 1	đ/m	81.273
695	Φ140 x 3,5mm CLASS 1	đ/m	101.545
696	Φ160 x 4,0mm CLASS 1	đ/m	134.273
697	Φ180 x 4,4mm CLASS 1	đ/m	164.636
698	Φ200 x 4,9mm CLASS 1	đ/m	209.091
699	Φ225 x 5,5mm CLASS 1	đ/m	254.909
700	Φ250 x 6,2mm CLASS 1	đ/m	335.273
701	Φ280 x 6,9mm CLASS 1	đ/m	398.636
702	Φ315 x 7,7mm CLASS 1	đ/m	500.364
703	Φ355 x 8,7mm CLASS 1	đ/m	653.818
704	Φ400 x 9,8mm CLASS 1	đ/m	830.636
705	Φ450 x 11,0mm CLASS 1	đ/m	1.050.091
706	Φ500 x 12,3 mm CLASS 1	đ/m	1.325.909
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC. (ĐỊA CHỈ ĐƯỜNG D1 - KHU D - KCN PHỐ NỘI A - HUYỆN VĂN LÂM - TỈNH HƯNG YÊN. ĐT: 03213.967.863 - FAX: 03213.967.865)		
	ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ỐNG PP-R THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996 ; DN (đường kính) - (mm); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
	Ống PP-R; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
707	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
708	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
709	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
710	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
711	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
712	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
713	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
714	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
715	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
716	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
717	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
718	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
719	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
720	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
721	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
722	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
723	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
724	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
725	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
726	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
	Ống HDPE theo tiêu chuẩn iso 4427-2:2007/tevn 7305 : 2008 (hệ mét); giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
	Ống HDPE; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
727	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
728	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
729	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
730	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
731	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
732	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
733	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
734	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
735	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
736	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
737	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
738	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
739	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
740	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
741	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
742	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
743	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
744	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
745	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
746	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
747	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
748	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
749	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
750	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
751	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
752	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
753	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
754	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
755	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
756	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
757	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
758	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
759	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
760	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
761	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
762	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
763	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
764	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
765	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
766	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200
767	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
768	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
769	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
770	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
771	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
772	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
773	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
774	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700
775	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
776	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
777	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
778	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
779	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000
780	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
781	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
782	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
783	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
784	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400
785	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500
786	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
787	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
788	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
789	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600
790	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800
791	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
792	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
793	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
794	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
795	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
796	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
797	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
798	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
799	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
800	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
801	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
802	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
803	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
804	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
805	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400
806	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
807	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
808	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
809	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500
810	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900
811	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
812	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
813	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
814	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
815	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
816	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
817	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
818	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
819	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500
820	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100
821	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
822	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
823	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
824	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300
825	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700
826	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
827	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
828	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
829	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900
830	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
831	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
832	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
833	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
834	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
835	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
836	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
837	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
838	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
839	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
840	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
841	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
842	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
843	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
844	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
845	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
846	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
847	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
	Công ty cổ phần Ba An. 68 Quan Nhân, Thanh Xuân, Hà Nội		
	Giá các loại sản phẩm Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long tại địa bàn tỉnh Phú Thọ		
848	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 32/25, L=200 ÷ 500	đ/m	14.080
849	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 40/30, L=200 ÷ 500	đ/m	16.390
850	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 50/40, L=200	đ/m	23.540
851	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 65/50, L=100	đ/m	32.230
852	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 85/65, L=100	đ/m	46.750
853	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 90/72, L=100	đ/m	52.580
854	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 105/80, L=100	đ/m	60.830
855	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 110/90, L=100	đ/m	69.960
856	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 130/100, L=100	đ/m	85.910
857	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 160/125, L=100	đ/m	133.540

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
858	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 195/150, L=50 ÷ 100	đ/m	182.380
859	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 200/160, L=50 ÷ 100	đ/m	203.500
860	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 230/175, L=50 ÷ 100	đ/m	271.920
861	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 260/200, L=50 ÷ 100	đ/m	325.050
	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. QL3, Xã Thuận Thành, Thị Xã Phở Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam		
	Ống uPVC nông thôn - Europipe		
862	Ống thoát uPVC D21	đ/m	5.364
863	Ống thoát uPVC D27	đ/m	6.636
864	Ống thoát uPVC D34	đ/m	8.636
865	Ống thoát uPVC D42	đ/m	12.818
866	Ống thoát uPVC D48	đ/m	15.091
867	Ống thoát uPVC D60	đ/m	19.545
868	Ống thoát uPVC D75	đ/m	27.455
869	Ống thoát uPVC D90	đ/m	33.545
870	Ống thoát uPVC D110	đ/m	50.636
871	Ống uPVC C0 D21	đ/m	6.545
872	Ống uPVC C0 D27	đ/m	8.364
873	Ống uPVC C0 D34	đ/m	10.182
874	Ống uPVC C0 D42	đ/m	14.455
875	Ống uPVC C0 D48	đ/m	17.636
876	Ống uPVC C0 D60	đ/m	23.455
877	Ống uPVC C0 D75	đ/m	32.091
878	Ống uPVC C0 D90	đ/m	38.364
879	Ống uPVC C0 D110	đ/m	57.273
880	Ống uPVC C1 D21	đ/m	7.091
881	Ống uPVC C1 D27	đ/m	9.818
882	Ống uPVC C1 D34	đ/m	12.364
883	Ống uPVC C1 D42	đ/m	16.909
884	Ống uPVC C1 D48	đ/m	20.091
885	Ống uPVC C1 D60	đ/m	28.545
886	Ống uPVC C1 D75	đ/m	36.273
887	Ống uPVC C1 D90	đ/m	44.818
888	Ống uPVC C1 D110	đ/m	66.727
889	Ống uPVC C2 D21	đ/m	8.636
890	Ống uPVC C2 D27	đ/m	10.909
891	Ống uPVC C2 D34	đ/m	15.091
892	Ống uPVC C2 D42	đ/m	19.273
893	Ống uPVC C2 D48	đ/m	23.273
894	Ống uPVC C2 D60	đ/m	33.273
895	Ống uPVC C2 D75	đ/m	47.364
896	Ống uPVC C2 D90	đ/m	51.909
897	Ống uPVC C2 D110	đ/m	76.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
898	Ống uPVC C3 D21	đ/m	10.182
899	Ống uPVC C3 D27	đ/m	15.364
900	Ống uPVC C3 D34	đ/m	17.273
901	Ống uPVC C3 D42	đ/m	22.636
902	Ống uPVC C3 D48	đ/m	28.182
903	Ống uPVC C3 D60	đ/m	40.182
904	Ống uPVC C3 D75	đ/m	58.545
905	Ống uPVC C3 D90	đ/m	68.091
906	Ống uPVC C3 D110	đ/m	106.455
907	Ống uPVC C4 D42	đ/m	28.091
908	Ống uPVC C4 D48	đ/m	35.364
909	Ống uPVC C4 D60	đ/m	50.455
910	Ống uPVC C4 D75	đ/m	73.818
911	Ống uPVC C4 D90	đ/m	84.455
912	Ống uPVC C4 D110	đ/m	127.455
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
913	Măng sông D21 PN10	đ/cái	1.091
914	Măng sông D21 PN16	đ/cái	1.636
915	Măng sông D27 PN10	đ/cái	1.364
916	Măng sông D27 PN16	đ/cái	2.182
917	Măng sông D34 PN10	đ/cái	1.545
918	Măng sông D34 PN16	đ/cái	4.182
919	Măng sông D42 PN10	đ/cái	2.727
920	Măng sông D42 PN12.5	đ/cái	5.182
921	Măng sông D42 PN16	đ/cái	7.636
922	Măng sông D48 PN10	đ/cái	3.455
923	Măng sông D48 PN12.5	đ/cái	5.864
924	Măng sông D48 PN16	đ/cái	8.273
925	Măng sông D60 PN8	đ/cái	5.909
926	Măng sông D60 PN10	đ/cái	12.909
927	Măng sông D75 PN10	đ/cái	19.091
928	Măng sông D90 PN10	đ/cái	31.000
929	Măng sông D110 PN8	đ/cái	35.455
	Cút đều 90 độ		
930	Cút đều 90 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
931	Cút đều 90 độ D27 PN10	đ/cái	1.727
932	Cút đều 90 độ D34 PN10	đ/cái	2.727
933	Cút đều 90 độ D42 PN10	đ/cái	4.364
934	Cút đều 90 độ D48 PN10	đ/cái	6.909
935	Cút đều 90 độ D60 PN8	đ/cái	10.182
936	Cút đều 90 độ D75 PN8	đ/cái	18.000
937	Cút đều 90 độ D90 PN8	đ/cái	25.000
938	Cút đều 90 độ D110 PN8	đ/cái	48.500
	Chếch 45 độ		
939	Chếch 45 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
940	Chếch 45 độ D27 PN10	đ/cái	1.455
941	Chếch 45 độ D34 PN10	đ/cái	3.136

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
942	Chếch 45 độ D42 PN10	đ/cái	3.273
943	Chếch 45 độ D48 PN10	đ/cái	5.273
944	Chếch 45 độ D60 PN8	đ/cái	8.636
945	Chếch 45 độ D75 PN8	đ/cái	14.909
946	Chếch 45 độ D90 PN8	đ/cái	20.455
947	Chếch 45 độ D110 PN8	đ/cái	40.364
	Tê đều		
948	Tê đều D21 PN10	đ/cái	1.727
949	Tê đều D27 PN10	đ/cái	2.909
950	Tê đều D34 PN10	đ/cái	4.000
951	Tê đều D42 PN10	đ/cái	5.727
952	Tê đều D48 PN10	đ/cái	8.545
953	Tê đều D60 PN8	đ/cái	13.455
954	Tê đều D75 PN8	đ/cái	22.909
955	Tê đều D90 PN8	đ/cái	33.182
956	Tê đều D110 PN8	đ/cái	64.091
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á		
	(Giá bàn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ)		
	1. Bồn dân dụng - bồn đứng		
957	TA 310 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.537.190
958	TA 500, đường kính 760	đ/ chiếc	1.776.859
959	TA 700, đường kính 760	đ/ chiếc	2.107.438
960	TA 1000, đường kính 940	đ/ chiếc	2.768.595
961	TA 1200, đường kính 980	đ/ chiếc	3.140.495
962	TA 1300, đường kính 1030	đ/ chiếc	3.471.075
963	TA 1500, đường kính 1180	đ/ chiếc	4.256.198
964	TA 2000, đường kính 1180	đ/ chiếc	5.619.835
965	TA 2500, đường kính 1360	đ/ chiếc	7.355.372
966	TA 3000, đường kính 1360	đ/ chiếc	8.429.752
967	TA 3500, đường kính 1360	đ/ chiếc	9.504.132
968	TA 4000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	10.578.513
969	TA 4500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	11.900.826
970	TA 5000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	13.223.141
971	TA 6000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	15.537.190
	TA 310 , đường kính 760		
972	TA 500 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.900.826
973	TA 700 , đường kính 760	đ/ chiếc	2.231.405
974	TA 1000 , đường kính 940	đ/ chiếc	2.933.885
975	TA 1200 , đường kính 980	đ/ chiếc	3.305.785
976	TA 1300 , đường kính 1030	đ/ chiếc	3.636.364
977	TA 1500 , đường kính 1180	đ/ chiếc	4.421.487
978	TA 2000 , đường kính 1180	đ/ chiếc	5.785.124
979	TA 2500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	7.603.305
980	TA 3000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	8.842.975
981	TA 3500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	9.917.355
982	TA 4000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	11.239.669
983	TA 4500 , đường kính 1420	đ/ chiếc	12.561.984

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
984	TA 5000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	13.884.297
985	TA 6000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	16.363.636
986	TA 10000 - BỒN ĐỨNG , đường kính 1700	đ/ chiếc	39.669.422
987	TA 10000 - BỒN NGANG , đường kính 1700	đ/ chiếc	42.975.206
988	TA 10000 - BỒN NGANG , đường kính 2200	đ/ chiếc	46.280.992
989	TA 15000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	66.115.703
990	TA 15000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	71.074.380
991	TA 20000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	89.256.198
992	TA 20000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	95.867.768
993	TA 25000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	119.834.711
994	TA 30000 - BỒN NGANG , đường kính 2200	đ/ chiếc	143.801.653
	CỬA ĐI, CỬA SỔ CÁC LOẠI		
	CỬA NHÔM KÍNH CỬA (CÔNG TY QUANG TẠO KHU 2 NÔNG TRANG VIỆT TRÌ PHÚ THỌ)		
	Cửa nhôm kính trắng dày 0,5 mm	đ/m ²	591.000
	SẢN PHẨM CỬA NHÔM, CỬA NHỰA ROYAL WINDOW CỦA CÔNG TY TNHH TM XD LOAN THẮNG. ĐỊA CHỈ: TỔ 5, KHU BẢO ĐÀ, P. DỮU LÂU, TP. VIỆT TRÌ, PHÚ THỌ.		
	* CỬA NHỰA LỖI THÉP u PVC ROYAL WINDOW		
995	Vách kính cố định, KT (1000 x 1500) thanh Profile, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.100.000
	THANH PROFILE , PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM		
996	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	1.895.000
997	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.160.000
998	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.050.000
999	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	1.720.000
1000	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.320.000
1001	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.369.000
1002	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.552.000
1003	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.100.000
1004	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	2.900.000
	THANH PROFILE , PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM		
1005	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	2.669.000
1006	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.778.000
1007	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.960.000
1008	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.030.000
1009	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	3.160.000
1010	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.890.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1011	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	3.060.000
1012	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.980.000
1013	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng	đ/m ²	3.860.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
1014	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	460.000
1015	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	250.000
1016	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m ²	122.100
1017	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m ²	122.100
1018	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m ²	80.000
1019	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m ²	471.900
1020	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m ²	30.000
1021	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m ²	122.100
1022	Chuyển góc vuông CP90	đ/m ²	357.500
1023	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m ²	357.500
1024	Nan trang trí màu trắng	đ/m ²	39.000
1025	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
1026	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000
1027	Hao phí cuốn vòm	đ/m ²	235.000
1028	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m ²	130.000
	*CỬA NHÔM ROYAL WINDOW		
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP		
1029	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.950.000
1030	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.880.000
1031	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.810.000
1032	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.650.000
1033	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.550.000
1034	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.680.000
1035	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.530.000
1036	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.450.000
1037	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.210.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1038	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.135.000
1039	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.537.000
1040	Vách kính cố định thanh nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.890.000
	THANH NHÔM HỆ XINGFA		
1041	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.378.000
1042	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.256.000
1043	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.195.000
1044	Cửa đi 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.050.000
1045	Cửa đi 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.985.000
1046	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.005.000
1047	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.995.000
1048	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.990.000
1049	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.810.000
1050	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.720.000
1051	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.086.000
1052	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.150.000
1053	Vách kính cố định thanh nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.958.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1054	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	đ/m ²	250.000
1055	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	đ/m ²	320.000
1056	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	đ/m ²	380.000
1057	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	m	80.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI DOT A ĐỊA CHỈ: SN 25/3 - LÝ THƯỜNG KIẾT - ĐỒNG TÂM - VĨNH YÊN - VĨNH PHÚC ĐT: 0985 194 828 - 0984 000 888		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	CỬA NHỰA LỖI THÉP UPVC - DOTAWINDOW		
1058	Vách kính, kính 5mm	đ/m ²	1.550.000
1059	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.920.500
1060	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.120.500
1061	Cửa sổ mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.545.000
1062	Cửa sổ mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.625.000
1063	Cửa sổ mở hất 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.545.000
1064	Cửa đi mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.013.000
1065	Cửa đi mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.213.000
1066	Cửa đi mở quay 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.313.000
1067	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.273.000
1068	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.493.500
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1069	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
1070	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
1071	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	CỬA NHÔM HỆ VIỆT PHÁP - DOTAWINDOW		
1072	Vách kính, kính 5mm		2.000.000
1073	Cửa sổ mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.185.500
1074	Cửa sổ mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.285.000
1075	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.518.000
1076	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.633.000
1077	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.618.000
1078	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.864.000
1079	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.964.000
1080	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.064.000
1081	Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.454.000
1082	Cửa đi mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.554.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1083	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
1084	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
1085	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	CỬA NHÔM HỆ XINGFA - DOTAWINDOW		
1086	Vách kính mặt dựng, kính 5mm	đ/m ²	2.825.000
1087	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.753.000
1088	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.858.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1089	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.073.000
1090	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.078.000
1091	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.173.000
1092	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.259.000
1093	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.369.000
1094	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.469.000
1095	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.874.000
1096	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.979.000
PHỤ KIỆN CỬA NHÔM XINGFA			
1097	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh	đ/bộ	320.000
1098	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	530.000
1099	Phụ kiện cửa sổ mở quay/hất 1 cánh	đ/bộ	780.000
1100	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ	995.000
1101	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ	1.540.000
1102	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ	2.385.000
1103	Phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh	đ/bộ	5.030.000
1104	Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ	720.000
1105	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	885.000
Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:			
1106	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
1107	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
1108	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG HÀ: GIÁ BÁN TẠI CÔNG TY. Địa chỉ : số 24 đường Hai Bà Trưng, phường Thọ Sơn. Tp.Việt Trì, trụ sở sản xuất tại: Phường Minh Phương, Tp.Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ. Điện thoại/Fax: (0210) 3912900.- Mr: Trần Huy Thành:0963 072 880. Email: hungha.ts@gmail.com			
1109	Nhựa thanh định hình RIVER WINDOW Thanh nhựa PROFILE (màu trắng) Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29.Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1h.Không biến dạng, phồng rộp	đ/kg	40.000
1110	Thanh nhựa PROFILE (màu vân gỗ). Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29. Độ bền kéo đứt Mpa: 28,88.Độ bền uốn Mpa: 57,3.Độ cứng Shore D: 75. Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1hKhông biến dạng, phồng rộp	đ/kg	105.000
1111	Tấm trần nhựa đa dạng mẫu mã. Tiêu chuẩn của Công ty	đ/kg	30.000
Cửa nhựa sản xuất tại công ty cổ phần Hùng Hà			
1112	Vách kính cố định thanh Profile;	đ/m ²	950.000
1113	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.060.000
1114	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.795.000
1115	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
1116	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.120.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1117	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.520.000
1118	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.269.000
1119	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.452.000
1120	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.000.000
1121	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fix, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.700.600
1122	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.678.000
1123	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.569.000
1124	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.860.000
1125	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.060.000
1126	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	1.930.000
1127	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.790.000
1128	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.960.000
1129	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.880.000
1130	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fix, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.760.000
	Các bộ cửa đi ,cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm như sau:		
1131	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm = 500.000đ/m ²	đ/m ²	500.000
1132	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm = 500.000đ/m ²	đ/m ²	500.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM EUROHA NHÔM EUROHA (KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT) CHIỀU DÀY THANH NHÔM 1.3 – 2.0 MM, CHIỀU DÀY LỚP SƠN TĨNH ĐIỆN TỬ 60 - 90μM BẢO HÀNH LỚP PHỦ SƠN 5 - 10 NĂM		
	Cửa đi EUROHA : EU-XF55Đ		
1133	Là loại cửa nhôm 1,2 cánh, kích thước 1400 x 2200 mm, độ dày thanh nhôm 1.3mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ (chưa bao gồm khóa).	đ/m ²	3.656.000
	Cửa sổ EUROHA : EU-XF55		
1134	Là loại cửa nhôm 1,2,4 cánh, kích thước 1200 x 1400 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m ²	3.547.500
	Cửa sổ lùa EUROHA EU-XF93T		
1135	Loại cửa nhôm 2,4 cánh, kích thước 1400x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm – 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính - Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m ²	3.387.600
	Vách kính EUROHA EU- XF55		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1136	Là loại vách không có đồ có kích thước 1000x1000 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2.0 mm mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật).	đ/m ²	3.160.000
	Cửa xếp trượt EUROHA EU-XF63T		
1137	Là loại cửa 2,3,5,6 cánh có kích thước 3200x2800 mm, độ dày thanh nhôm 1.5mm - 3.5 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	3.304.000
	Hệ mặt dựng EU - 80 : EU - 1100		
1138	Vách mặt dựng khung đồ chìm, khung nổi, độ dày thanh nhôm 1.5 mm - 2.0 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện kim khí : Pas V, tắc - kê.	đ/m ²	2.846.000
	THƯƠNG HIỆU NAM HẢI ALUMINUM		
	Nhôm EUROHA sản xuất. Chiều dày thanh nhôm từ 1.0 – 1.5 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 – 90		
	Hệ cửa đi NH - 76		
1139	Loại cửa một cánh kích thước 900mm x 2200 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 mm x 2200 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.561.000
	Hệ cửa mở NH - 38		
1140	Loại cửa một cánh kích thước 600 mm x 1200 mm hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.631.000
	Hệ cửa lùa NH - 70		
1141	Loại cửa một hai kích thước 1200 mm x 1400 mm hoặc bốn cánh kích thước 2400 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.582.000
	Hệ Vách NH - 76		
1142	Loại vách kích thước 1000 x 1000 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.350.000
	Cửa đi hệ EUA - 450		
1143	Loại cửa một cánh kích thước 900 x 2200 mm Hoặc hai cánh kích thước 1400 x 2200. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng dày 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.931.169
	Cửa sổ mở hệ EUA - 4400		
1144	Loại cửa một cánh kích thước 600 x 1400 hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.802.917
	Hệ Cửa sổ lùa EUA - 2600		
1145	Loại cửa một cách kích thước 1200 x 1400 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 x 1400 mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.792.126

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Giá trên sử dụng kính trắng 5 mm, giá chênh so với kính trắng 5 mm -Kính 5 mm mờ phun cát: 95.000 đ/m ² - Kính 5 trắng cường lực: 206.000đ/m ² - Kính trắng 8 mm: 235.000 đ/m ² , Kính trắng 6.38 mm: 330.000đ/m ² - Kính trắng cường lực 8mm: 330.000đ/m ² - Kính trắng 10 mm cường lực 450.000 đ/m ² - Kính trắng 8.38 mm:455.000đ/m ² - Kính trắng 10.38 mm: 595.000 đ/m ² - Kính dán 8.38 mm phản quang xanh (4 mm trắng +0.38mm+4mm phản quang xanh): 855.000đ/m ² - Kính hộp (5mm cường lực màu trắng + 9 rỗng + 5 mm cường lực màu trắng: 1.250.000 đ/m ²)		
	GỖ; CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH.		
	GỖ XÈ HỘP		
1146	Gỗ lát: Gỗ xè hộp	đ/m ³	20.400.000
1147	Gỗ sến: Gỗ xè hộp	đ/m ³	16.320.000
1148	Gỗ táu: Gỗ xè hộp	đ/m ³	14.280.000
1149	Gỗ nghiến: Gỗ xè hộp	đ/m ³	19.380.000
1150	Gỗ trai: Gỗ xè hộp	đ/m ³	17.340.000
1151	Gỗ trò chi: Gỗ xè hộp	đ/m ³	16.320.000
1152	Gỗ mít: Gỗ xè hộp	đ/m ³	13.260.000
1153	Gỗ re: Gỗ xè hộp	đ/m ³	12.240.000
1154	Gỗ giổi: Gỗ xè hộp	đ/m ³	12.240.000
1155	Gỗ xà cừ: Gỗ xè hộp	đ/m ³	9.180.000
1156	Gỗ pay: Gỗ xè hộp	đ/m ³	9.180.000
1157	Gỗ xè. Nhóm gỗ 5 + 6	đ/m ³	3.060.000
1158	Gỗ xè. Nhóm gỗ 7 + 8	đ/m ³	2.550.000
1159	Ván cốt pha, gỗ nẹp, xè dày 2 cm	đ/m ³	2.700.000
	CỬA GỖ ĐÌNH CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1160	Cửa đi panô	đ/m ²	1.734.000
1161	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.632.000
1162	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.530.000
1163	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.734.000
	CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1164	Cửa đi panô	đ/m ²	1.530.000
1165	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.428.000
1166	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.326.000
1167	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.530.000
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1168	Cửa đi panô	đ/m ²	1.224.000
1169	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.122.000
1170	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.020.000
1171	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.224.000
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 3 - 4CM:		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1172	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
1173	Cửa đi Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
1174	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
1175	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ nhóm 4	đ/m ²	900.000
1176	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		
1177	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	390.000
1178	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	290.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3.		
1179	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	316.200
1180	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	204.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		
1181	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	234.600
1182	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	153.000
	Cửa đi, Cửa sổ, Vách nhôm kính trắng nội		
1183	Cửa đi nhôm kính màu nội	đ/m ²	688.000
1184	Cửa sổ nhôm kính màu nội	đ/m ²	542.000
1185	Vách nhôm kính trắng nội	đ/m ²	542.000
	THỊ XÃ PHÚ THỌ		
	Cửa gỗ các loại. giá bán trên toàn thị xã		
	Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm		
1186	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.460.000
1187	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.280.000
1188	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	1.165.000
1189	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.390.000
	Cửa gỗ nhóm 3 cái dày 3-4cm		
1190	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.150.000
1191	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.085.000
1192	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	990.000
1193	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.190.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 2	đ/m	
1194	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	285.000
1195	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	350.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 3	đ/m	
1196	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	201.000
1197	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	280.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
1198	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	140.000
1199	* Khuôn cửa kép 70x240 mm	đ/m	230.000
	HUYỆN HẠ HÒA		
	Cửa gỗ các loại. giá bán trên toàn huyện		
	Cửa, khuôn cửa gỗ		
1200	Cửa đi pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.200.000
1201	Cửa đi pano kính	đ/m ²	1.000.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1202	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.000.000
1203	Cửa sổ chớp	đ/m ²	1.100.000
1204	Cửa sổ kính	đ/m ²	900.000
	Khuôn cửa		
1205	Khuôn đơn nhóm II	đ/m	430.000
1206	Khuôn kép	đ/m	680.000
1207	Gỗ cốp pha	đ/m ³	3.000.000
	HUYỆN ĐOAN HÙNG		
	Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc nhóm gỗ) - Công ty TNHH XD và TM Đại Dương		
	Cửa gỗ nhóm 4 cái dày 3-4cm		
1208	Cửa đi pa nô	đ/m ²	2.400.000
1209	Cửa đi pa nô kính trắng nội 5 ly(Việt Pháp)	đ/m ²	1.900.000
1210	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly(Việt Pháp)	đ/m ²	1.900.000
1211	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.100.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
1212	Ván cốt pha bản từ 15-20cm	đ/m ²	3.700.000
	HUYỆN LÂM THAO		
	Cửa gỗ các loại. giá bán trên toàn huyện		
1213	Cốt pha Ván gỗ	đ/m ²	2.600.000
1214	Cây chống Bạch đàn	đ/cây	25.000
	HUYỆN TAM NÔNG		
	Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc gỗ		
	Cửa gỗ dày 3-4cm		
1215	Cửa đi pa no gỗ xoan, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.090.909
1216	Cửa đi pa no kính trắng nội 5 ly gỗ xoan , xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.013.636
1217	Cửa sổ chớp gỗ xoan , xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.013.636
1218	Cửa sổ kính trắng 5 ly, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	818.182
	Khuôn cửa nhóm 2		
1219	Ván cốt pha bản từ 8-11cm (gỗ keo)	đ/m ²	1.636.000
1220	Ván cốt pha bản từ 15-20cm (gỗ keo)	đ/m ³	2.000.000
	HUYỆN THANH THỦY		
	Hệ kinh doanh: Phí Văn Tường.Địa điểm bán: Khu 3, thị trấn Thanh Thủy (gần khu nghỉ dưỡng Khoa Niệm).		
1221	Cửa gỗ Xoan (cửa chính; cửa sổ)	đ/m ²	900.000
1222	Khuôn cửa (Lim Nam Phi, dày 6cm)	đ/m	800.000
1223	Gỗ cốp pha.Giá trên địa bàn Thị trấn Thanh Thủy	đ/m ³	2.500.000
	HUYỆN THANH SƠN		
	Cửa khuôn, cửa gỗ, gỗ cốt pha - Công ty TNHH Quý Yến (Khu Tân Thành, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
	Cửa gỗ (gỗ nhóm 4)		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1224	Cửa đi pano	đ/m ²	700.000
1225	Cửa đi pano kính	đ/m ²	650.000
1226	Cửa sổ pano	đ/m ²	700.000
1227	Cửa sổ chớp	đ/m ²	700.000
1228	Cửa sổ kính	đ/m ²	650.000
	Khuôn cửa (gỗ nhóm 4)		
1229	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	đ/m	500.000
1230	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	đ/m	250.000
1231	Gỗ cốt pha (Gỗ keo)	đ/m ³	3.000.000
	HUYỆN CẨM KHÊ		
	Cửa, khuôn cửa gỗ		
1232	Cửa gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	850.000
1233	Cửa đi pano gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	850.000
1234	Cửa đi pano kính gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	800.000
1235	Cửa sổ pano gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	750.000
1236	Cửa sổ chớp gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	900.000
1237	Cửa sổ kính gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	700.000
1238	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m	200.000
1239	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 4	đ/m	270.000
1240	Gỗ cốt pha (gỗ keo). Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ³	2.600.000
	HUYỆN PHÙ NINH		
	Cửa gỗ, khuôn cửa gỗ - Xưởng mộc ô Tuyên khu MT B thị trấn Phong Châu		
1241	Cửa đi gỗ nhóm 2	đ/m ²	2.100.000
1242	Cửa đi gỗ nhóm 3	đ/m ²	2.000.000
1243	Cửa đi gỗ nhóm 4	đ/m ²	1.000.000
1244	Cửa đi gỗ mít	đ/m ²	4.000.000
1245	Cửa sổ gỗ nhóm 2	đ/m ²	2.100.000
1246	Cửa sổ gỗ nhóm 3	đ/m ²	2.000.000
1247	Cửa sổ gỗ nhóm 4	đ/m ²	1.000.000
1248	Cửa sổ gỗ mít	đ/m ²	4.000.000
1249	Cửa đi kính (TB) - Cửa hàng Ô Khánh, khu 6, TT Phong Châu	đ/m ²	1.800.000
1250	Cửa sổ kính(TB) - Cửa hàng Ô Khánh, khu 6, TT Phong Châu	đ/m ²	1.800.000
1251	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 2	đ/m	450.000
1252	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 3	đ/m	250.000
1253	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 2	đ/m	650.000
1254	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 3	đ/m	400.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1255	Gỗ cốp pha	đ/m ³	2.300.000
	HUYỆN TÂN SƠN		
	Công ty cổ phần xây dựng Lai Sơn (Khu Chiềng 2, xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ)		
	Cửa gỗ		
1256	Cửa đi pano	đ/m ²	800.000
1257	Cửa đi Pano kính	đ/m ²	750.000
1258	Cửa sổ Pano	đ/m ²	750.000
1259	Cửa sổ chớp	đ/m ²	850.000
1260	Cửa sổ kính	đ/m ²	750.000
	Khuôn cửa		
1261	Khuôn cửa kép	đ/m	400.000
1262	Khuôn cửa đơn	đ/m	300.000
1263	Gỗ cốt pha. Xưởng xẻ nhà ông Hà Văn Thượng (khu 9, xã Tân Phú, huyện Tân Sơn)	đ/m ³	2.700.000
	TẤM LỢP CÁC LOẠI		
	TẤM LỢP AUSTNAM . (GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH)		
	Đại lý tại tổ 8C phố Gát, Phường Thọ Sơn thành phố Việt Trì Tỉnh Phú Thọ; ĐT 02103863926		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550		
1264	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	161.818
1265	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	165.455
1266	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	162.727
1267	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	166.364
1268	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	158.182
1269	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	162.727
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER,G550		
1270	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42 mm	đ/m ²	151.818
1271	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.45 mm	đ/m ²	155.455
1272	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42 mm	đ/m ²	152.727
1273	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.45 mm	đ/m ²	156.364
1274	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	149.091
1275	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.45 mm	đ/m ²	152.727
1276	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G300; ADTile	đ/m ²	162.727
	Tấm lợp liên kết bằngđai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER		
1277	Tôn ALOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m ²	202.727
1278	Tôn ALOK 420 dày 0.47mm , G550	đ/m ²	208.182
1279	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	184.545
1280	Tôn ASEAM 480 dày 0.47mm, G340	đ/m ²	189.091
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z 50, 2 mặt tôn, G340		
1281	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m ²	302.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1282	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	314.545
1283	AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	313.636
1284	AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	322.727
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		
1285	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	260.000
1286	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	269.091
1287	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	277.273
1288	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	285.455
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150		
1289	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³		248.182
1290	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	251.818
1291	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	244.545
1292	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	249.091
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100		
1293	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	233.636
1294	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	238.182
1295	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	230.000
1296	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	234.545
1297	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)		80.900
1298	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/m	45.455
1299	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/m	59.091
1300	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/m	85.455
1301	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/m	49.091
1302	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/m	63.636
1303	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/m	92.727
1304	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/m	50.000
1305	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/m	65.455
1306	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/m	95.455
	Vật tư phụ		
1307	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	9.000
1308	Vít 45mm	đ/chiếc	1.700
1309	Vít 20mm	đ/chiếc	1.200
1310	Keo Silicone	đ/chiếc	48.000
	TẤM LỢP KIM LOẠI SUNTEK		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340 Đại lý tại Phú Thọ :Ngọc Tuệ: Khu 4 , Phường Văn Phú, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3 863926Phúc Thọ Đông Nam: Tổ 8C Phố Giát, Thọ Sơn, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3863926		
1311	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	90.909
1312	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	99.091
1313	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	107.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1314	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	91.818
1315	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	100.000
1316	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	108.182
1317	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	90.000
1318	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	97.273
1319	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	104.545
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER		
1320	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm, G550	đ/m ²	147.273
1321	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	136.364
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50		
1322	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	181.818
1323	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	190.000
1324	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	197.273
1325	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	179.091
1326	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	187.273
1327	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	194.545
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		
1328	Khô 300mm dày 0.35mm	đ/m ²	30.000
1329	Khô 400mm dày 0.35mm	đ/m ²	38.182
1330	Khô 600mm dày 0.35mm	đ/m ²	54.545
1331	Khô 300mm dày 0.40mm	đ/m ²	32.727
1332	Khô 400mm dày 0.40mm	đ/m ²	41.818
1333	Khô 600mm dày 0.40mm	đ/m ²	60.000
1334	Khô 300mm dày 0.45mm	đ/m ²	34.545
1335	Khô 400mm dày 0.45mm	đ/m ²	44.545
1336	Khô 600mm dày 0.45mm	đ/m ²	64.545
	Vật tư phụ		
1337	Đai bắt tôn Elok, Eseam	đ/chiếc	9.000
1338	Vít sắt dài 65mm	đ/chiếc	2.336
1339	Vít sắt dài 45mm	đ/chiếc	1.727
1340	Vít sắt dài 20mm	đ/chiếc	1.200
1341	Vít bắt đai	đ/chiếc	691
1342	Keo silicone	đ/ống	48.000
	CÔNG TY CP QUỐC TẾ SAO VIỆT		
	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương xã Hà Hồi huyện Thường tín Hà nội. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
1343	Tấm sóng: 310x6320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	3.484.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1344	Tấm sóng: 310x4320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	2.335.000
1345	Tấm sóng: 310x3320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.757.000
1346	Tấm sóng: 310x2320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.171.000
1347	Tấm sóng: 310x1320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	608.000
1348	Cột C140x1750x100x4, mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng	đ/cột	1.166.000
1349	Hộp đệm C140x380x100x5, mạ kẽm nhúng nóng	đ/hộp	166.600
1350	Cột F141,3x4,5x2020mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	1.030.300
1351	Cột F141,3x4,5x1600mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	818.000
1352	Hộp đệm (420x130x5), mạ kẽm nhúng nóng	đ/hộp	86.800
1353	Nắp chụp cột, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	38.400
1354	Đuôi sóng (Mạ kẽm nhúng nóng)	đ/cái	354.000
1355	Mặt phản quang tam giác 70x70x70mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng đỏ loại 8	đ/cái	38.400
1356	Tấm đệm (50x70x300x5mm), mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	62.100
1357	Bu lông M18x180	đ/cái	25.500
1358	Bu lông M16x100	đ/cái	12.500
1359	Bu lông M16x45	đ/cái	8.500
1360	Bu lông M16x30	đ/cái	7.500
	SƠN CÔNG NGHIỆP, BỘT BÀ		
	SẢN PHẨM CỦA SƠN IPAIN		
	1. Sơn nội thất		
1361	IPAIN INT- SUPPER WHITE 24Kg	đ/Thùng	1.173.554
1362	Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao 6Kg	đ/Lon	404.959
1363	IPAIN INT - SATIN 22Kg	đ/Thùng	2.057.851
1364	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 5Kg	đ/Lon	570.248
1365	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 1Kg	đ/Lon	144.628
1366	IPAIN INT- GLOSS ONE 20Kg	đ/Thùng	2.272.727
1367	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	768.595
1368	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	169.422
1369	IPAIN - IN FAMI 24kg	đ/Thùng	925.620
1370	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	314.050
	2. Sơn ngoại thất		
1371	ipaint ext - satin 22kg	đ/Thùng	2.388.430
1372	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 5Kg	đ/Lon	677.686
1373	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 1Kg	đ/Lon	169.422
1374	IPAIN EXT - ALL IN ONE 20Kg	đ/Thùng	2.603.305
1375	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	809.917
1376	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	194.215
1377	IPAIN - GOLD 24kg	đ/Thùng	1.140.495
1378	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	347.107
	3. Sơn lót kháng kiềm		
1379	IPAIN- PRIMER.INT-NANO 22Kg	đ/Thùng	1.504.132
1380	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	495.868
1381	IPAIN- PRIMER.INT 23Kg	đ/Thùng	1.314.050

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1382	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	438.016
1383	IPAIN- PRIMER.EXT- NANO 22Kg	đ/Thùng	1.776.859
1384	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	578.513
1385	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 1Kg	đ/Lon	123.967
1386	IPAIN- PRIMER.EXT: 23Kg	đ/Thùng	1.636.364
1387	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	553.719
	4. Sơn lót chống thấm		
1388	IPAIN- CT: 20Kg	đ/Thùng	1.809.917
1389	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	570.248
	5. Sơn trang trí		
1390	IPAIN- CLEAR: 4Kg	đ/Lon	471.074
1391	Bóng đẹp trường tồn với thời gian 1Kg	đ/Lon	161.157
	6. Bột bả		
1392	ipaint- bb int 40kg/bao	đ/Bao	297.521
1393	ipaint- bb ext 40kg/bao	đ/Bao	347.107
1394	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg/thùng	đ/Thùng	900.000
1395	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg/thùng	đ/Thùng	272.727
1396	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg/thùng	đ/Thùng	694.215
1397	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg/thùng	đ/Thùng	239.669
	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM		
	KĐT Phú Mỹ - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội E-mail: Jymec.vn@gmail.com, website: sonjymec.com Điện thoại: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		
1398	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/thùng	1.541.818
1399	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lon	416.364
1400	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 18L/thùng	đ/thùng	1.816.364
1401	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 4L/lon	đ/lon	623.636
1402	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) 18L/thùng	đ/thùng	2.192.727
1403	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) 5L/lon	đ/lon	681.818
1404	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano) 18L/thùng	đ/thùng	2.381.818
1405	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano) 5L/lon	đ/lon	732.727
1406	Jymec - sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc) 5L/lon	đ/lon	1.063.636
1407	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc) 18L/thùng	đ/thùng	3.309.091
1408	jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc) 5L/lon	đ/lon	954.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1409	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ)5L/lon	đ/lon	886.364
1410	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)18L/thùng	đ/thùng	1.490.909
1411	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	đ/lon	381.818
1412	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)18L/thùng	đ/thùng	1.110.909
1413	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)4L/lon	đ/lon	313.636
1414	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	đ/thùng	1.068.182
1415	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	đ/lon	222.727
1416	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	1.112.727
1417	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	263.636
1418	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5l/Lon	đ/lon	1.221.818
1419	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/thùng	1.614.545
1420	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lon	429.091
1421	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	đ/thùng	2.536.364
1422	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	đ/lon	650.909
1423	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/bao	327.273
1424	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/bao	394.545
1425	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	đ/bao	481.818
	Loại sơn: Sơn Toa - tập đoàn Thái Lan		
	Sản xuất tại: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An Tỉnh Bình Dương. ĐT: 0650 - 3775 678		
	Nhà phân phối tại TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ		
	VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN		
	DÂY CÁP ĐIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI HÀ NỘI		
	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.		
1426	VC -1 (Φ 1,2) - 600V	đ/m	2.090
1427	VC- 3 (Φ 2) -600V	đ/m	5.620
1428	VC-7 (Φ 3) -600V	đ/m	12.420
1429	VCmd-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	4.190
1430	VCmd-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	14.970
1431	VCmo-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.130

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1432	VCmo-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	16.540
1433	VCmod-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.300
1434	VCmod-2 x 4 (2x56/0,32) -250V	đ/m	2.890
1435	CV-1-750V (7/4,25)	đ/m	2.430
1436	CV-1,25-750V (7/0,45)	đ/m	2.890
1437	CV-1,5-750V (7/0,25)	đ/m	3.350
1438	CV-2-750V (7/0,6)	đ/m	4.250
1439	CV-2,5-750V (7/0,67)	đ/m	5.190
1440	CV-3-750V (7/0,75)	đ/m	6.140
1441	CV-3,5-750V (7/0,8)	đ/m	7.080
1442	CV-4-750V (7/0,85)	đ/m	7.862
1443	CV-5-750V (7/0,95)	đ/m	10.020
1444	CV-10-750V (7/1,35)	đ/m	19.130
1445	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại $\leq 50\text{mm}^2$	đ/kg	83.000
1446	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >50 đến $= 95\text{mm}^2$	đ/kg	83.000
1447	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >95 đến $= 240\text{mm}^2$	đ/kg	83.000
	Thiết bị điện Công ty điện lực Phú Thọ		
1448	Hòm công tơ loại 1 công tơ (H1)	đ/Cái	140.000
1449	Công tơ 1 pha cơ khí loại 5- 20 A	đ/Cái	300.000
1450	Attomat 1 pha (20A)	đ/Cái	80.000
1451	Dây cáp PVC 2x 10mm trên cột xuống công tơ	đ/m	65.000
1452	Ghép AM 50-95- 2 bu lông	đ/Cái	35.000
1453	Băng dính	đ/Cuộn	7.000
1454	Khóa hòm công tơ	đ/Cái	30.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM		
	Trụ sở 449 Âu Cơ, Nhật Tân, Hoàng Mai, Hà nội		
	Cột thép Bát giác liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1455	Cột thép Bát giác, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=134, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	2.778.924
1456	Cột thép Bát giác, cao H=8m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=144, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	3.833.591
1457	Cột thép Bát giác, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=155, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	4.396.080
1458	Cột thép Bát giác, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=165, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	4.888.258
1459	Cột thép Bát giác, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=175, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	5.731.992
	Cột thép Tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1460	Cột thép Tròn côn, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=140, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	2.822.085
1461	Cột thép Tròn côn, cao H=8m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=150, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	3.866.310
1462	Cột thép Tròn côn, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=161, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	4.423.230
1463	Cột thép Tròn côn, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=172, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	5.606.685

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1464	Cột thép Tròn côn, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=183, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	6.372.450
	Cột thép Bát giác mạ kẽm nhúng nóng		
1465	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=138, tôn dày 3mm	đ/cái	2.613.240
1466	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=148, tôn dày 3mm	đ/cái	3.346.875
1467	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=158, tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.214.385
1468	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=168, tôn dày 4mm	đ/cái	5.606.685
1469	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=178, tôn dày 4mm	đ/cái	6.163.605
1470	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=188, tôn dày 4mm	đ/cái	6.929.370
	Cột thép Tròn côn mạ kẽm đầu D78		
1471	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=144, tôn dày 3mm	đ/cái	2.682.855
1472	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=154, tôn dày 3,5mm	đ/cái	3.727.080
1473	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=165, tôn dày 3.5mm	đ/cái	4.176.900
1474	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=175, tôn dày 4mm	đ/cái	5.745.915
1475	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=186, tôn dày 4mm	đ/cái	6.302.835
1476	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=196, tôn dày 4mm	đ/cái	7.031.115
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn		
1477	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/cái	8.690.469
1478	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.312.452
1479	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.578.542
1480	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.183.229
1481	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/cái	8.939.262
1482	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.561.245
1483	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.058.832
1484	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.432.022
	Cần thép mạ kẽm nhúng nóng.		
1485	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	974.610
1486	Cần đèn CD-03 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.322.685

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1487	Cần đèn CD-07 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.601.145
1488	Cần đèn CD-10 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.183.455
1489	Cần đèn CD-11 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.253.070
1490	Cần đèn CD-18 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.322.685
1491	Cần đèn CD-20 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.670.760
1492	Cần đèn CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.461.915
1493	Cần đèn CD-39 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.253.070
1494	Cần đèn CD-43 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.531.530
1495	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.392.300
1496	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.949.220
1497	Cần đèn CK-10 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.879.605
1498	Cần đèn CK-14 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.809.990
1499	Cần đèn CK-15 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.322.685
1500	Cần đèn CK-31 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.740.375
1501	Cần đèn CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	2.018.835
1502	Cần đèn CK-34 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.461.915
1503	Cần đèn CK-36 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.809.990
1504	Cần đèn CK-39 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.809.990
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ. Phường Dữu Lâu - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ		
	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỘT THÉP CHỮ H		
1505	Cột điện chữ H 6,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 310.	đ/cột	1.000.000
1506	Cột điện chữ H 6,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 310.	đ/cột	1.170.000
1507	Cột điện chữ H 6,5m C; Đầu ngọn 140 ; Đầu gốc 310 .	đ/cột	1.230.000
1508	Cột điện chữ H 7,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.150.000
1509	Cột điện chữ H 7,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.370.000
1510	Cột điện chữ H 7,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.460.000
1511	Cột điện chữ H 8,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.340.000
1512	Cột điện chữ H 8,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.580.000
1513	Cột điện chữ H 8,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.830.000
	CỘT ĐIỆN LI TÂM CAO THÉ		
1514	Cột điện VLT 7,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.340.000
1515	Cột điện VLT 7,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.440.000
1516	Cột điện VLT 7,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.570.000
1517	Cột điện VLT 8m A ; Đầu ngọn 160 ; Đầu gốc 280 .	đ/cột	1.510.000
1518	Cột điện VLT 8m B ; Đầu ngọn 160 ; Đầu gốc 280 .	đ/cột	1.620.000
1519	Cột điện VLT 8m C ; Đầu ngọn 160 ; Đầu gốc 280.	đ/cột	2.090.000
1520	Cột điện VLT 8,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.530.000
1521	Cột điện VLT 8,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.720.000
1522	Cột điện VLT 8,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	2.100.000
1523	Cột điện VLT 8,5mA; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 311.	đ/cột	1.610.000
1524	Cột điện VLT 8,5m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 311.	đ/cột	1.800.000
1525	Cột điện VLT 8,5mC; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 311.	đ/cột	2.190.000
1526	Cột điện VLT 10m A; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 323.	đ/cột	2.000.000
1527	Cột điện VLT 10m B; Đầu ngọn 19 ; Đầu gốc 323.	đ/cột	2.200.000
1528	Cột điện VLT 10m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 323.	đ/cột	2.600.000
1529	Cột điện VLT 12m A; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	3.450.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1530	Cột điện VLT 12m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	4.400.000
1531	Cột điện VLT 12m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	5.150.000
1532	Cột điện VLT 12m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	6.600.000
	CỘT ĐIỆN LI TÂM NỔI BỊCH	đ/cột	
1533	Cột điện VLT 14m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377.	đ/cột	8.290.000
1534	Cột điện VLT 14m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377.	đ/cột	9.630.000
1535	Cột điện VLT 14m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377.	đ/cột	10.100.000
1536	Cột điện VLT 16m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403.	đ/cột	9.500.000
1537	Cột điện VLT 16m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403.	đ/cột	10.800.000
1538	Cột điện VLT 16m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403.	đ/cột	11.300.000
1539	Cột điện VLT 18m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430.	đ/cột	11.650.000
1540	Cột điện VLT 18m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430.	đ/cột	13.300.000
1541	Cột điện VLT 18m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430.	đ/cột	14.100.000
1542	Cột điện VLT 20m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456.	đ/cột	13.850.000
1543	Cột điện VLT 20m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456.	đ/cột	15.800.000
1544	Cột điện VLT 20m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456.	đ/cột	16.800.000
	NHỰA ĐƯỜNG		
	CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX. GIÁ BÁN TẠI NHÀ MÁY THƯỢNG LÝ HẢI PHÒNG		
1545	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	9.600
1546	Nhựa đường phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	11.000
1547	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1) (TCVN 8817:2011)	đ/kg	8.200
1548	Nhựa đường Pomlime PMB I (22TCN 319:2004)	đ/kg	13.500
1549	Nhựa đường Pomlime PMB III (22TCN 319:2004)	đ/kg	14.000
1550	Nhựa đường lỏng NIC (TCVN 8818:2011)	đ/kg	13.300
	NHỰA ĐƯỜNG - CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XÁT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH Nhựa đường Singapore 60/70, xuất xứ SINGAPORE .		
1551	Giá bán trên địa bàn thành phố Việt tri	đ/kg	12.182
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		
1552	Cụm Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp Nam Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam, Nguyễn Hải Ninh ĐT 0904816455; Giá Carboncor Asphalt bán tại thành phố Việt Tri, Cước vận chuyển từ việt tri đi các huyện 3đ/kg/km	đ/kg	3.450
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG NGỌC MINH . Số 66 ĐƯỜNG D3, PHƯỜNG 25, QUẬN BÌNH THẠNH TP. HCM. GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ , TỈNH PHÚ THỌ. ĐÃ BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN		
1553	Màng phản quang Nikkalite REFLECTIVE SHEETING của Công ty Nippon Nhật, loại IV (các màu), kích thước cuộn 45.7x1.219m, dùng cho đường quốc lộ, tỉnh lộ	đ/m ²	696.485
1554	Màng phản quang Nikkalite REFLECTIVE SHEETING của Công ty Nippon Nhật, loại VIII (các màu), kích thước cuộn 45.7x1.219m, dùng cho đường cao tốc	đ/m ²	1.682.011